

Số: **1925** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **21** tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình
Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho
cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các
tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán –WEIDAP/ADB8 tại Quyết định số 770/QĐ-
UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/6/2020 của Chính phủ về
quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi
của các nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ công văn số 366/CPO-ADB8, ngày 02/4/2019 của Ban quản lý
trung ương các dự án thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc triển khai các
hoạt động của Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước tại các tỉnh bị ảnh hưởng
bởi hạn hán vay vốn ADB8;*

*Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh về
việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/1/2019 về phê
duyet Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Nâng
cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk
Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn
hán –WEIDAP/ADB8;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 352/TTr-
SKHĐT ngày 31 tháng 7 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 1, Điều 1, Quyết định số 770/QĐ-
UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định
số 06/QĐ-UBND ngày 02/1/2019 về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu
tư xây dựng công trình Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục



vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán –WEIDAP/ADB8, cụ thể như sau:

“10. Tổng mức đầu tư: **545.274.000.000** (Năm trăm bốn mươi lăm tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu đồng). Trong đó:

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng: | 353.204.283.000 đồng. |
| - Chi phí thiết bị: | 46.369.826.000 đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án: | 5.517.755.000 đồng. |
| - Chi phí tư vấn xây dựng: | 26.663.797.000 đồng. |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: | 10.735.253.000 đồng. |
| - Chi phí khác: | 56.597.999.000 đồng. |
| - Chi phí dự phòng: | 46.185.887.000 đồng.” |

(có Bảng cơ cấu vốn kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác, không điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: *ndu*

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: NNMT, TH, KT;
- Lưu: VT, NNMT (Đg10b)

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Y Giang Gry Niê Không

BẢNG: CƠ CẤU NGUỒN VỐN

TDA: NÂNG CẤP, XÂY DỰNG HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI CHO CÂY TRỒNG CẠN TỈNH ĐẮK LẮK

THUỘC DỰ ÁN: NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NƯỚC CHO CÁC TỈNH BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI HẠN HÁN

(kèm theo Quyết định số ~~1925~~ **1925** QĐ-UBND ngày **21** /8/2020 của UBND tỉnh)

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Vốn đối ứng	Vốn vay
1	Chi phí xây dựng	353.204.283.000	32.109.480.000	321.094.803.000
2	Chi phí thiết bị	46.369.826.000	4.215.439.000	42.154.387.000
3	Chi phí quản lý dự án	5.517.755.000	5.517.755.000	0
4	Chi phí tư vấn xây dựng	26.663.797.000	15.234.737.000	11.429.060.000
4.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (lập báo cáo FS)	1.250.667.000	1.250.667.000	0
4.2	Chi phí khảo sát nghiên cứu khả thi	3.942.085.000	3.942.085.000	0
4.3	Chi phí khảo sát TKKT-BVTC	3.500.000.000	318.182.000	3.181.818.000
4.4	Chi phí thiết kế BVTC	4.962.438.000	451.131.000	4.511.307.000
4.5	Chi phí thẩm tra TKKT-BVTC	233.115.000	233.115.000	0
4.6	Chi phí thẩm tra tổng dự toán, dự toán công trình	222.519.000	222.519.000	0
4.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.860.523.000	350.957.000	3.509.566.000
4.8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị.	249.006.000	22.637.000	226.369.000
4.9	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	393.014.000	393.014.000	0
4.10	Chi phí lập BC đánh giá chi tiết về tài nguyên nước	405.140.000	405.140.000	0
4.11	Chi phí tham vấn cộng đồng lập báo cáo FS	199.608.000	199.608.000	0
4.12	Chi phí dịch tài liệu FS	45.000.000	45.000.000	0
4.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập DAĐT	147.000.000	147.000.000	0
4.14	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	132.370.000	132.370.000	0
4.15	Chi phí lập đề cương, phương án rà phá bom mìn	60.000.000	60.000.000	0
4.16	Chi phí lập đề cương, dự toán khảo sát, TKBVTC	70.000.000	70.000.000	0
4.17	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu khảo sát, lập BCNCKT	18.787.000	18.787.000	0
4.18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	204.858.000	204.858.000	0
4.19	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	77.438.000	77.438.000	0
4.20	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát, TKBVTC - dự toán công trình	37.489.000	37.489.000	0
4.21	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công (xây dựng và thiết bị)	22.767.000	22.767.000	0
4.22	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn kiểm toán	13.681.000	13.681.000	0
4.23	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	175.000.000	175.000.000	0
4.24	Chi phí tham vấn cộng đồng giai đoạn thực hiện dự án	400.000.000	400.000.000	0
4.25	Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc và chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng	50.553.000	50.553.000	0
4.26	Tư vấn đo đạc và chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng	2.940.239.000	2.940.239.000	0
4.27	Nghiệm thu công tác đo đạc và chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng	50.500.000	50.500.000	0
4.28	Cắm mốc ranh giới giải phóng mặt bằng	3.000.000.000	3.000.000.000	0
5	Chi phí khác	56.597.999.000	9.619.729.000	46.978.270.000
5.1	Chi phí hạng mục chung	11.387.912.000	1.035.265.000	10.352.647.000
5.2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.205.730.000	1.205.730.000	0
5.3	Chi phí bảo hiểm công trình	1.997.871.000	181.625.000	1.816.246.000
5.4	Chi phí kiểm toán	1.858.887.000	168.990.000	1.689.897.000
5.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	584.555.000	584.555.000	0

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Vốn đối ứng	Vốn vay
5.6	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	37.199.000	37.199.000	0
5.7	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư dự án	1.213.906.000	1.213.906.000	0
5.9	Chi phí đấu nối điện	208.362.000	208.362.000	0
5.10	Chi phí phòng cháy chữa cháy	200.000.000	200.000.000	0
5.11	Các chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0	0	0
	- Gói thầu khảo sát, lập BCNCKT	2.360.000	2.360.000	0
	- Gói thầu Khảo sát, thiết kế BVTC-DT	3.847.000	3.847.000	0
	- Gói thầu thi công	50.000.000	50.000.000	0
	- Gói thầu mua sắm và lắp đặt TB	21.077.000	21.077.000	0
	- Gói thầu giám sát + TB	1.868.000	1.868.000	0
	- Gói thầu kiểm toán	1.000.000	1.000.000	0
5.18	Các chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0	0	0
	- Gói thầu khảo sát, lập BCNCKT	2.360.000	2.360.000	0
	- Gói thầu Khảo sát, thiết kế BVTC-DT	3.847.000	3.847.000	0
	- Gói thầu thi công	50.000.000	50.000.000	0
	- Gói thầu mua sắm và lắp đặt TB	21.077.000	21.077.000	0
	- Gói thầu giám sát + TB	1.868.000	1.868.000	0
	- Gói thầu kiểm toán	1.000.000	1.000.000	0
	- Gói thầu giám sát khảo sát giai đoạn lập BCNCKT	1.000.000	1.000.000	0
	- Gói thầu giám sát khảo sát giai đoạn TK BVTC-DT	1.000.000	1.000.000	0
	- Gói thầu lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.000.000	1.000.000	0
	- Gói thầu kiểm định chất lượng công trình	1.000.000	1.000.000	0
	- Gói thầu rà phá bom mìn	1.000.000	1.000.000	0
	- Gói thầu bảo hiểm	1.000.000	1.000.000	0
5.18	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	41.742.000	41.742.000	0
5.19	Chi phí thẩm định dự toán giai đoạn TKBVTC	38.531.000	38.531.000	0
5.20	Lệ phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	24.000.000	24.000.000	0
5.21	Chi phí bổ sung cho việc thực hiện Hợp đồng theo hình thức vận hành một năm trước khi chuyển giao	5.424.000.000	493.091.000	4.930.909.000
5.22	Hoạt động chung cho 5 tỉnh	0	0	0
5.22.1	Cập nhật kế hoạch tài chính dự, DTTS	675.710.000	675.710.000	0
5.22.2	Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường/	579.170.000	579.170.000	0
5.22.3	Tư vấn giám sát an toàn độc lập	2.027.110.000	202.711.000	1.824.399.000
5.22.4	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng/	8.494.540.000	849.454.000	7.645.086.000
5.22.5	Xây dựng hệ thống kỹ thuật quản lý tiểu dự án	1.447.930.000	1.447.930.000	0
5.22.6	Kiểm toán độc lập Audit	482.640.000	48.264.000	434.376.000
5.23	Hợp phần 3	2.171.900.000	217.190.000	1.954.710.000
5.24	Lãi được gốc hoá	16.330.000.000	0	16.330.000.000
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10.735.253.000	10.735.253.000	0
7	Chi phí dự phòng	46.185.887.000	3.430.412.000	42.755.475.000
7.1	Chi phí dự phòng do trượt giá	18.480.869.000	1.430.412.000	17.050.457.000
7.2	Chi phí dự phòng cho KL công việc phát sinh	27.705.018.000	2.000.000.000	25.705.018.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1+2+3+4+5+6+7) (Làm tròn)	545.275.000.000	80.862.800.000	464.412.000.000